

Ngày soạn: 13/01/2024

Ngày dạy: 17/01/2024

Tiết 37. §4. GIẢI HỆ PHƯƠNG TRÌNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỘNG ĐẠI SỐ**I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức : Học sinh hiểu được qui tắc cộng đại số
- Kỹ năng: Học sinh biết biến đổi hệ phương trình bằng quy tắc cộng đại số và cách giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số, nâng cao kỹ năng giải hệ phương trình.
- Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: NL biến đổi hệ phương trình bằng quy tắc cộng đại số và NL giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số.
- Định hướng phát triển phẩm chất:
 - Sự nhạy bén, linh hoạt trong tư duy.
 - Tính chính xác, kiên trì.

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

III. Tiến trình dạy học:**A. KHỞI ĐỘNG:**

Mục tiêu: Hs nhận xét được có thể giải được với pp khác bằng cách triệt tiêu các hệ số
 Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,..

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Cộng theo vế sẽ triệt tiêu được biến y đưa về pt bậc nhất với ẩn x

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Từ kết quả kiểm tra bài cũ. Gv đặt vấn đề Nhận xét về dấu của các hệ số đứng trước y? Liệu ta có thể giải bài toán trên bằng pp nào khác đơn giản hơn không?	- Hệ số đối nhau - Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC:

Mục tiêu: Hs nêu được quy tắc cộng đại số và áp dụng giải bài tập

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,..

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs thực hiện được phương pháp cộng đại số.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Bước 1: GV. Giới thiệu quy tắc cộng thông qua VD1 H. Cho biết bước 1 ta làm gì?	1. Quy tắc cộng đại số Quy tắc (sgk)

<p>B1: Cộng từng vế của 2 pt ta được: $(2x-y) + (x+y) = 3$ hay $3x = 3$ (*) H. Cho biết bước hai ta làm gì? B2. Thay pt (*) cho pt (1) của hệ được $\begin{cases} 3x = 3 \\ x + y = 2 \end{cases}$ HS làm ?1 . Bước 2: GV giới thiệu cách giải pt bằng quy tắc cộng (giải hệ pt bằng phương pháp cộng)</p>	<p>Ví dụ 1: Xét hệ phương $\begin{cases} 2x + y = 3(1) \\ x - y = 6(2) \end{cases}$ Bước 1(sgk) Bước 2 (sgk) ?1 Các hệ mới thu được $\begin{cases} x - 2y = -1 \\ x + y = 2 \end{cases} \quad \text{và} \quad \begin{cases} 2x - y = 1 \\ x - 2y = -1 \end{cases}$</p>
---	---

C. LUYỆN TẬP VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng pp cộng đại số để giải bài tập trong từng trường hợp cụ thể.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, cặp đôi

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs giải được hpt bằng phương pháp cộng đại số.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Bước 1: Gv hướng dẫn Hs nghiên cứu các bước giải của ví dụ để đưa ra cách giải trong từng trường hợp HS trả lời ?2 và nghiên cứu phương pháp giải trong sgk sau đó lên bảng giải lại ví dụ GV nhận xét giảng lại H. Vậy để giải phương trình ở dạng này ta nên biến đổi những bước nào? GV kết luận lại phương pháp đối với dạng này GV nêu tiếp Ví dụ 3 HS làm ?3 H. Nêu nhận xét về hệ số của x trong 2 pt? HS làm ?3 b t</p>	<p>2. Áp dụng: 1) Trường hợp 1 (các hệ số của cùng một ẩn nào đó trong hai phương trình bằng nhau hoặc đối nhau) Ví dụ2. Xét hệ pt: (II) $\begin{cases} 2x + y = 3 \\ x - y = 6 \end{cases}$?2 Các hệ số của y đối nhau (II) $\Leftrightarrow \begin{cases} 3x = 9 \\ x - y = 6 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 \\ x - y = 6 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 \\ y = -3 \end{cases}$ Vậy hpt có nghiệm duy nhất $(x;y) = (3;3)$ Ví dụ 3 . Xét hpt (III) $\begin{cases} 2x + 2y = 9 \\ 2x - 3y = 4 \end{cases}$?3 a) Các hệ số của x trong hai phương trình bằng nhau (III) $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x + 2y = 9 \\ 5y = 5 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 2x + 2.1 = 9 \\ y = 1 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} 2x = 9 - 2 \\ y = 1 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{7}{2} \\ y = 1 \end{cases}$</p>

<p>GV cho một HS lên bảng trình</p> <p>GV giới thiệu trường hợp 2 - nêu VD4</p> <p>HS nghiên cứu sgk và trả lời câu hỏi</p> <p>H. Hệ tương đương có được bằng cách nào?</p> <p>HS giải ?4 – 1HS lên bảng trình bày bài giải</p> <p>HS cả lớp cùng làm</p> <p>H. Nhận xét bài giải? Cho biết kiến thức bạn đã vận dụng để giải ?</p> <p>HS làm ?5 theo nhóm trong 5'</p> <p>Sau đó các đại diện các nhóm trình bày bài giải</p> <p>GV nhận xét đánh giá, sửa sai nếu có</p> <p>H. Vậy khi gặp hệ phương trình dạng này ta cần biến đổi như thế nào?</p> <p>GV Tóm tắt cách giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số</p> <p>HS đọc phần tóm tắt cách giải trong sgk</p>	<p>2) Trường hợp 2 (các hệ số của cùng một ẩn trong hai phương trình không bằng nhau và không đối nhau)</p> <p>Ví dụ 4: Xét hệ phương trình</p> $(IV) \begin{cases} 3x + 2y = 7 \\ 2x + 3y = 3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 6x + 4y = 14 \\ 6x + 9y = 9 \end{cases}$ <p>?4 (HS giải)</p> <p>?5 Cách khác: (IV) $\Leftrightarrow \begin{cases} 9x + 6y = 21 \\ 4x + 6y = 6 \end{cases}$</p> <p>HS giải tiếp</p> <p>ĐS $(x;y) = (3; -1)$</p> <p>Tóm tắt cách giải: SGK</p>
--	---

D. TÌM TÀI MỞ RỘNG

E. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:

Phát biểu Quy tắc cộng đại số? Các bước giải hệ pt bằng phương pháp cộng đại số?

Làm các bài tập: 20 d,e 21,22 / 19 sgk

Ngày soạn: 13/01/2024

Ngày dạy: 17/01/2024

Tiết 38. LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- 1 Kiến thức: Củng cố quy tắc cộng, vận dụng hợp lí quy tắc cộng để giải hệ phương trình
- 2 Kỹ năng: Rèn luyện kĩ năng giải hệ phương trình bằng phương pháp cộng đại số
3. Định hướng phát triển năng lực:
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản lý, giao tiếp, hợp tác.
 - Năng lực chuyên biệt: Biến đổi hpt bằng quy tắc cộng đại số và cách giải hpt bằng pp cộng đại số.
4. Định hướng phát triển phẩm chất:

- Sự nhạy bén, linh hoạt trong tư duy.

- Tính chính xác, kiên trì.

II. CHUẨN BỊ:

1. Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...

2. Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

III. Tiến trình dạy học:

A. KHỞI ĐỘNG:

Mục tiêu: Hs thấy được việc áp dụng phương pháp phù hợp để giải hpt cụ thể

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: sử dụng pp tùy thuộc vào từng bài toán cụ thể.

Hoạt động của giáo viên	Hoạt động của học sinh
Nêu quy tắc cộng đại số và quy tắc thế?	Hs nêu như sgk
Nên sử dụng pp nào để giải hpt	Hs nêu dự đoán

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

C. LUYỆN TẬP VẬN DỤNG

Mục tiêu: Vận dụng được quy tắc cộng đại số để giải HPT

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Hs giải được hệ phương trình

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Bước 1: Gv tổ chức cho hs giải các bài tập Một học sinh lên bảng giải HS cả lớp theo dõi nhận xét kết quả Gv đánh giá sửa sai (nếu có) và cho điểm	<p>Bài 21b Giải hệ phương trình $\begin{cases} 5x\sqrt{3} + y = 2\sqrt{2} \\ x\sqrt{6} - y\sqrt{2} = 2 \end{cases}$</p> $\begin{cases} 5x\sqrt{3} + y = 2\sqrt{2} \\ x\sqrt{6} - y\sqrt{2} = 2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 5x\sqrt{6} + y\sqrt{2} = 4 \\ x\sqrt{6} - y\sqrt{2} = 2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 6\sqrt{6}x = 6 \\ x\sqrt{6} - y\sqrt{2} = 2 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} x = \frac{1}{\sqrt{6}} \\ y = -\frac{1}{\sqrt{2}} \end{cases}$ <p>Vậy hệ phương trình có một nghiệm $(x;y) = \left(\frac{\sqrt{6}}{6}; -\frac{\sqrt{2}}{2}\right)$</p> <p>Bài 22 / 19/sgk</p> <p>b) $\begin{cases} 2x + 3y = 11 \\ -4x + 6y = 5 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 4x - 6y = 22 \\ -4x + 6y = 5 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 0.x - 0.y = 27(*) \\ -4x + 6y = 5 \end{cases}$</p> <p>Phương trình (*) vô nghiệm. Vậy hệ đã cho vô nghiệm</p> <p>c) $\begin{cases} 3x - 2y = 10 \\ x - \frac{2}{3}y = 3\frac{1}{3} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 3x - 2y = 10 \\ 3x - 2y = 10 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x \in R \\ y = \frac{3x - 10}{2} \end{cases}$</p>

<p>nửa lớp giải bài 22b nửa lớp giải bài 22c Đại diện nhóm trình bày GV nhận kết quả nêu lại kết luận các trường hợp vô nghiệm, vô số nghiệm Bài 23: sgk Cá nhân học sinh suy nghĩ giải 1HS lên bảng trình bày bài giải GV yêu cầu HS khác nhận xét bài làm của nhận GV bổ sung nếu còn sai sót HS cả lớp suy nghĩ giải bài 25 H. Dựa vào hướng dẫn trong bài hãy cho biết cách giải để tìm m và n? HS giải tìm m, n Bài 26: sgk H Hãy cho biết các giải để tìm a,b? H. Đồ thị hàm số đi qua điểm A, B suy ra điều gì? H. Hãy giải hệ để tìm a, b? Một HS lên bảng giải HS lớp nhận xét</p>	<p>Hệ có vô số nghiệm</p> <p>Bài 23/sgk: giải hệ phương trình</p> $\begin{cases} (1+\sqrt{2})x+(1-\sqrt{2})y=5 \\ (1+\sqrt{2})x+(1+\sqrt{2})y=3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} -2\sqrt{2}y=2 \\ (1+\sqrt{2})x+(1+\sqrt{2})y=3 \end{cases}$ $\Leftrightarrow \begin{cases} y=-\frac{\sqrt{2}}{2} \\ (1+\sqrt{2})x+(1+\sqrt{2})\frac{-\sqrt{2}}{2}=3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} y=-\frac{\sqrt{2}}{2} \\ (1+\sqrt{2})x=\frac{8-\sqrt{2}}{2} \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} y=-\frac{\sqrt{2}}{2} \\ x=\frac{7\sqrt{2}-6}{2} \end{cases}$ <p>Bài 25/19sgk $P(x) = (3m - 5n+1) x +(4m -n -10)$ $P= 0$ khi và chỉ khi $\begin{cases} 3m-5n+1=0 \\ 4m-n-10=0 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 3m-5n=-1 \\ 4m-n=10 \end{cases}$</p> <p>Giải hệ trên ta được $m =3; n =2$</p> <p>Bài 26/19sgk a) Vì đồ thị hàm số $y =ax +b$ đi qua điểm $A(2;-2)$ và $B(-3;2)$ nên ta có hệ</p> $\begin{cases} 2a+b=-2 \\ -a+b=3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 3a=-5 \\ -a+b=3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a=-\frac{5}{3} \\ \frac{5}{3}+b=3 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} a=-\frac{5}{3} \\ b=\frac{4}{3} \end{cases}$
---	---

Kiểm tra 15 p:

Đề bài	Đáp án và biểu điểm
<p>Giải các hệ phương trình sau:</p> <p>a) $\begin{cases} 2x+y=1 \\ x-y=2 \end{cases}$ b) $\begin{cases} 4x-3y=2 \\ 4x+y=-2 \end{cases}$</p>	<p>a) $\begin{cases} 2x+y=1 \\ x-y=2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 3x=3 \\ x-y=2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x=1 \\ y=-1 \end{cases}$ (5đ)</p> <p>b) $\begin{cases} 4x-3y=2 \\ 4x+y=-2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} -4y=4 \\ 4x+y=2 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} y=-1 \\ x=\frac{3}{4} \end{cases}$ (5đ)</p>

*** HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ:**

Làm các bài tập: 20 d,e 21,22 / 19 sgk

Xem trước bài giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.



Ngày soạn: 13/01/2024

Ngày dạy: 18/01/2024

CHƯƠNG III: GÓC VỚI ĐƯỜNG TRÒN**Tiết 37. §1. GÓC Ở TÂM. SỐ ĐO CUNG****I. MỤC TIÊU:**

- Kiến thức: Nhận biết được góc ở tâm, hai cung tương ứng, một cung bị chắn. Hiểu được định lý về cộng số đo hai cung
- Kỹ năng: Rèn kỹ năng đo góc ở tâm, thấy rõ sự tương ứng giữa số đo của cung và của góc ở tâm chắn cung đó trong trường hợp cung nhỏ hoặc cung nửa đường tròn, biết suy ra số đo của cung lớn, biết so sánh hai cung trên một đường tròn. Biết vận dụng được định lý về cộng số đo hai cung, biết chứng minh định lý.
- Định hướng phát triển phẩm chất:
 - Sự nhạy bén, linh hoạt trong tư duy.
 - Tính chính xác, kiên trì.
- Định hướng phát triển phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực

II. CHUẨN BỊ:

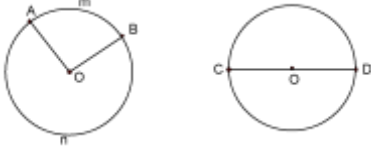
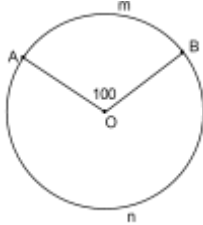
- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

III. Tiến trình dạy học:**A. Khởi động:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
H: Góc mà có đỉnh của nó nằm trên đường tròn và hai cạnh là hai bán kính của đường tròn được gọi là gì?	Hs nêu dự đoán
Mục tiêu: Hs bước đầu được mô tả sơ lược về góc ở tâm Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,... Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm. Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT. Sản phẩm: Dự đoán của học sinh	

B. Hoạt động hình thành kiến thức:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
Hoạt động 1: Định nghĩa góc ở tâm – cá nhân	
Mục tiêu: Hs nêu được đ.nghĩa góc ở tâm, xác định được góc ở tâm Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,... Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm. Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT. Sản phẩm: xác định được góc ở tâm, cung lớn, cung nhỏ NLHT: NL xác định góc ở tâm	
Gv giới thiệu cho Hs tìm hiểu thế nào là góc ở tâm, kí hiệu cung.	1. Góc ở tâm. Định nghĩa: Góc có đỉnh trùng với tâm

<p>GV cho HS quan sát H.1 SGK /67.</p> <p>H : Góc ở tâm là gì ?</p> <p>GV: giới thiệu cung nhỏ, cung lớn và kí hiệu cung kèm theo hình vẽ</p> <p>H : Số đo độ của góc ở tâm có thể là những giá trị nào ?</p> <p>H : Mỗi góc ở tâm ứng với mấy cung ?</p> <p>Hãy chỉ ra cung bị chắn của AOB, COD</p> <p>Cho HS làm BT 1 SGK.</p>	<p>đường tròn được gọi là góc ở tâm</p> <p>Cung nhỏ: AmB</p> <p>Cung lớn: AnB</p> <p>Góc ở tâm AOB chắn cung nhỏ AmB</p> <p>Góc bẹt COD chắn nửa đường tròn.</p>  <p>Bài tập 1 : a) 90^0; b) 150^0; c) 180^0; d) 0^0; e) 120^0</p>
<p>Hoạt động 2: Số đo cung – nhóm</p> <p>Mục tiêu: Hs nêu được định nghĩa số đo cung</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Xác định được số đo cung lớn, cung nhỏ.</p> <p>NLHT: NL đo đạc, tính toán.</p>	
<p>Gọi 1 HS lên bảng đo $AOB = ?$, số $AmB = ?$</p> <p>GV : Hãy tìm số đo của cung lớn AnB, nêu cách tìm đó ?</p> <p>–HS nêu ĐN /67</p> <p>Hãy nêu định nghĩa góc ở tâm, số đo cung, cách so sánh hai cung, cách tính số đo cung.</p>	<p>2. Số đo cung.</p> <p>Định nghĩa: SGK/67</p> <p>* Số đo của cung AB kí hiệu là số AB .</p> <p>VD : số $AnB = 360^0 - 100^0 = 260^0$</p>  <p>Chú ý : – Cung nhỏ có số $< 180^0$</p> <p>– Cung lớn có số $> 180^0$</p> <p>– Khi hai mút của cung trùng nhau, ta có cung không với số đo 0^0 và cung cả đường tròn có số đo 360^0</p>
<p>Hoạt động 3: So sánh hai cung – cá nhân</p> <p>Mục tiêu: Hs so sánh được số đo hai cung dựa vào số đo của chúng</p> <p>Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...</p> <p>Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.</p> <p>Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.</p> <p>Sản phẩm: Hs so sánh được hai cung</p> <p>NLHT: NL So sánh hai cung</p>	

<p>HS đọc chú ý SGK /67</p> <p>H : Để so sánh 2 cung ta dựa vào yếu tố nào ?</p> <p>H : Thế nào là hai cung bằng nhau ? Nêu cách kí hiệu hai cung bằng nhau ?</p>	<p>3. So sánh hai cung.</p> <p>Trong một đường tròn hay hai đường tròn bằng nhau.</p> <p>+ Hai cung được gọi là bằng nhau nếu chúng có số đo bằng nhau.</p> <p>+ Trong hai cung, cung nào có số đo lớn hơn được gọi là cung lớn hơn</p>
---	--

Hoạt động 4: Cộng số đo hai cung

Mục tiêu: Hs nêu được định lý cộng số đo hai cung

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Áp dụng tính số đo cung

NLHT: NL tính toán

<p>GV vẽ H.3,4 và giới thiệu điểm C chia cung AB thành hai cung AC và CB.</p> <p>Nêu DL /68</p> <p>Cho HS giải ? 2</p>	<p>4. Khi nào thì $sđ AB = sđ AC + sđ CB$?</p> <p>Định lý : SGK</p> <p>Giải ? 2 :</p> <p>Giải: C nằm trên cung AB nên tia OC nằm giữa hai tia OA và OB nên ta có:</p> $AOB = AOC + COB$ <p>Mà $sđ AOB = sđ AB; sđ AOC = sđ AC$</p> $sđ COB = sđ CB \Rightarrow sđ AB = sđ AC + sđ CB$
--	---

C. Hoạt động: Luyện tập, vận dụng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>GV nêu bài tập 5/69 (sgk) lên màn hình và Yêu cầu hs hoạt động</p> <p>Hs thảo luận nhóm</p> <p>Gv thu hai nhóm kiểm tra , các nhóm còn lại đổi bài kiểm tra</p> <p>Hs nhận xét bài làm của nhóm bạn</p> <p>Gv: nhận xét , chốt lại kiến thức</p>	<p>a) Góc ở tâm tạo bởi OA và OB là \widehat{AOB}</p> <p>Tứ giác OAMB có:</p> $\widehat{AOB} + \widehat{A} + \widehat{AMB} + \widehat{B} = 360^{\circ}$ <p>Mà $\widehat{A} = \widehat{B} = 90^{\circ}; \widehat{AMB} = 35^{\circ}$</p> $\Rightarrow \widehat{AOB} = 360^{\circ} - 2.90^{\circ} - 35^{\circ} = 145^{\circ}.$ <p>b) Số $\widehat{AmB} = \widehat{AOB} = 155^{\circ}.$</p> $sđ \widehat{AnB} = 360^{\circ} - sđ \widehat{AmB}$ $= 360^{\circ} - 155^{\circ} = 215^{\circ}.$

D. Hoạt động : Tìm tòi và mở rộng

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
- Học thuộc các định nghĩa về góc ở tâm	

<p>và số đo cung. Lưu ý để tính số đo cung ta phải thông qua số đo góc ở tâm tương ứng. Vậy để so sánh hai cung trong một đường tròn ta dựa vào điều gì trong tiết sau ta sẽ nghiên cứu điều này.</p> <p>- Bài tập nhà: 2; 3; 4 trang 69 (sgk). - Tiết sau luyện tập.</p>	
---	--

Ngày soạn: 13/01/2024

Ngày dạy: 20/01/2024

Tiết 38. LUYỆN TẬP

I. MỤC TIÊU:

- Kiến thức:** Củng cố các khái niệm về góc ở tâm, cung bị chắn, số đo cung, so sánh hai cung
- Kỹ năng:** Rèn luyện cách đo góc ở tâm bằng thước đo góc, tính số đo góc, số đo cung. Vận dụng thành thạo định lý cộng hai cung giải các bài toán liên quan
- Định hướng phát triển năng lực:**
 - Năng lực chung: tự học, giải quyết vấn đề, tư duy, tự quản.
 - Năng lực chuyên biệt: Rèn luyện cách đo góc ở tâm bằng thước đo góc, tính số đo góc, số đo cung. Vận dụng thành thạo định lý cộng hai cung giải các bài toán liên quan
- Định hướng phát triển phẩm chất:** Chăm chỉ, trung thực

II. CHUẨN BỊ:

- Chuẩn bị của giáo viên: Sgk, Sgv, các dạng toán...
- Chuẩn bị của học sinh: Xem trước bài; Chuẩn bị các dụng cụ học tập; SGK, SBT Toán

III. Tiến trình dạy học:

A. Khởi động:

Mục tiêu: Hs thấy được các kiến thức đã học liên quan đến tiết học

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Phương pháp và kỹ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: câu trả lời của học sinh

HOẠT ĐỘNG CỦA GIÁO VIÊN	HOẠT ĐỘNG CỦA HỌC SINH
<p>- Nêu định nghĩa góc ở tâm? Định nghĩa số đo cung?</p> <p>- Cho hai cung AB và CD khi nào ta nói hai cung này bằng nhau? Cung AB lớn hơn cung</p>	<p>Trả lời đúng các ĐN</p> <p>Trả lời đúng cách so sánh cung</p>

CD?	
-----	--

B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

C. LUYỆN TẬP – VẬN DỤNG

Mục tiêu: Hs áp dụng được các kiến thức đã học để giải được một số bài tập cụ thể

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

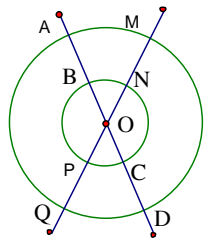
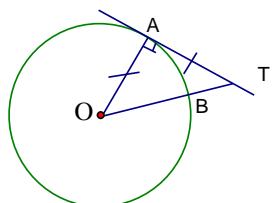
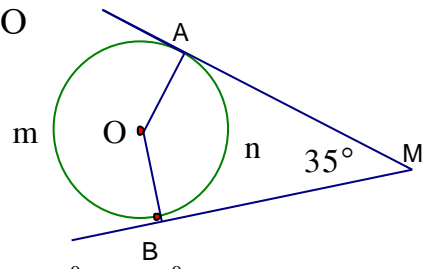
Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Phương pháp và kĩ thuật dạy học: Đàm thoại gợi mở, thuyết trình,...

Hình thức tổ chức dạy học: Cá nhân, nhóm.

Phương tiện và thiết bị dạy học: Thước, bảng phụ, MTBT.

Sản phẩm: Tìm được số đo của cung, Vận dụng t/c Tiếp tuyến tính số đo góc từ đó suy ra số đo cung

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	NỘI DUNG
<p>Bài 2/69 SGK HS 1 giải GV nhận xét sửa chữa</p> <p>Bài 7.HS2 giải HS cả lớp theo dõi sau đó nhận xét bài làm của bạn trên bảng GV viên nhận xét đáng giá cho điểm</p> <p>→ Số đo độ của góc ở tâm. So sánh cung.</p> <p>1HS làm trên bảng GV yêu cầu HS khác nhận xét</p>	<p>Bài 2/69/sgk $xOs = 40^\circ (gt) \Rightarrow tOy = 40^\circ$ $xOt = sOy = 180^\circ - 40^\circ = 140^\circ$ $xOy = sOt = 180^\circ$</p>  <p>Bài 7/69 sgk a) các cung nhỏ AM, CP, BN, DQ có cùng số đo b) $AM = DQ; CP = BN; AQ = MD; BP = NC$ c) Ví dụ: $AMDQ = MAQD$</p> <p>Bài 4 (SGK) ΔATO vuông cân tại A nên $AOB = 45^\circ \Rightarrow sd AnB = 45^\circ$ $sd AmB = 360^\circ - 45^\circ = 315^\circ$</p>  <p>Bài 5: (SGK) a) Tứ giác ANBO Có $A = B = 90^\circ$</p>  <p>Nên $AOB = 180^\circ - 35^\circ = 145^\circ$ b)</p>

<p>Bài 5 (SGK)</p> <p>Hs cả lớp suy nghĩ giải bài tập 5</p> <p>HS vẽ hình</p> <p>H. Hãy cho biết GT, KL của bài</p> <p>H. Để tính được số góc AOB ta cần tính được yếu tố nào trước? Gt bài cho 2 tiếp tuyến AM, BM có suy ra được điều gì ?</p> <p>1HS lên bảng tính góc AOB</p> <p>H. Hãy nêu cách tính số đo mỗi cung</p> <p>(HS lớp tự làm vào vở câu b)</p>	$sd AnB = sd AOB = 145^{\circ}$ $sd AmB = 360^{\circ} - sd AnB = 360^{\circ} - 145^{\circ} = 215^{\circ}$
--	---

D. TÌM TÀI MỞ RỘNG

- + Xem lại các bài tập đã làm
 - + Chuẩn bị bài: Liên hệ giữa cung và dây
-

Nguyễn Thị Minh Lợi